



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép**

**Thành lập và Hoạt động**

Số 70/UBCK-GP

Ngày 10 tháng 12 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Khả Tuyên

Chủ tịch

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ông Ngô Phương Chí

Chủ tịch

*(miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Thành viên

*(miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016)*

Ông Lê Đăng Thọ

Thành viên

*(miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Bà Nguyễn Thị Tuyết

Thành viên

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016)*

Bà Cao Thị Hồng

Thành viên

Bà Trương Thị Hoàng Lan

Thành viên

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

Ông Nguyễn Văn Hạnh

Thành viên

*(bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)*

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hạnh

Tổng Giám đốc

*(bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)*

Bà Cao Thị Hồng

Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016)*

Ông Thái Hoàng Long

Phó Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016)*

Ông Đặng Văn Tân

Phó Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2016)*

Ông Nguyễn Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

*(bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2016)*

Bà Nguyễn Thị Tuyết

Phó Tổng Giám đốc

*(miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017)*

*(bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2016)*

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, Số 52 phố Lê Đại Hành  
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc  
Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-162/6



Trần Đình Vĩnh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B01 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 31/12/2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 130)             | <b>100</b> |             | <b>988.146.566.013</b> | <b>709.773.367.437</b>               |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                 | <b>110</b> |             | <b>987.099.951.395</b> | <b>709.299.850.435</b>               |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 111        | 7           | 5.220.167.615          | 1.175.678.266                        |
| 1.1. Tiền   | 111.1      |             | 5.220.167.615          | 1.175.678.266                        |
| 2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 112        | 9(a)        | 451.406.031.326        | 385.424.773.721                      |
| 4. Các khoản cho vay  | 114        | 9(b)        | 317.637.700.835        | 146.676.579.003                      |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp   | 116        | 10          | (26.580.629.189)       | (11.003.815.394)                     |
| 7. Các khoản phải thu                                       | 117        |             | 162.695.226.528        | 1.147.562.144                        |
| 7.1. Phải thu từ bán các TSTC                               | 117.1      |             | 154.523.153.000        | 200.000.000                          |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC           | 117.2      |             | 8.172.073.528          | 947.562.144                          |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận           | 117.4      |             | 8.172.073.528          | 947.562.144                          |
| 8. Trả trước cho người bán                                  | 118        |             | 74.337.070.000         | 48.889.010.400                       |
| 9. Phải thu các dịch vụ cung cấp                            | 119        |             | 14.748.482.190         | 138.450.700.897                      |
| 12. Các khoản phải thu khác                                 | 122        |             | 419.470.395            | 11.157.356.923                       |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu            | 129        | 11          | (12.783.568.305)       | (12.617.995.525)                     |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>130</b> |             | <b>1.046.614.618</b>   | <b>473.517.002</b>                   |
| 1. Tạm ứng  | 131        |             | 429.501.000            | 354.528.000                          |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                       | 132        |             | 276.638.353            | 54.874.101                           |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 133        |             | 340.125.265            | 64.014.901                           |
| 4. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | 134        |             | 350.000                | 100.000                              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 250)        | <b>200</b> |             | <b>104.751.514.332</b> | <b>105.942.141.637</b>               |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                         | <b>210</b> | <b>12</b>   | <b>53.078.629.069</b>  | <b>51.500.000.000</b>                |
| 2. Các khoản đầu tư   | 212        |             | 53.078.629.069         | 51.500.000.000                       |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                | 212.3      |             | 51.578.629.069         | 50.000.000.000                       |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                    | 212.4      |             | 1.500.000.000          | 1.500.000.000                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>12.606.555.047</b>  | <b>13.103.752.973</b>                |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 13          | 5.817.164.262          | 5.471.055.718                        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 18.450.956.590         | 18.761.133.855                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223a       |             | (12.633.792.328)       | (13.290.078.137)                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 14          | 6.789.390.785          | 7.632.697.255                        |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 11.456.581.371         | 11.864.696.252                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229a       |             | (4.667.190.586)        | (4.231.998.997)                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B01 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND        | 31/12/2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>250</b> |             | <b>39.066.330.216</b>    | <b>41.338.388.664</b>                |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 251        |             | 1.466.630.320            | 1.446.821.770                        |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 252        |             | 2.063.704.091            | 3.314.668.234                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 254        | 15          | 4.038.531.535            | 3.618.090.445                        |
| 5. Tài sản dài hạn khác  | 255        | 16          | 23.500.000.000           | 23.500.000.000                       |
| 6. Lợi thế thương mại  | 256        |             | 7.997.464.270            | 9.458.808.215                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(270 = 100 + 200)</b>                           | <b>270</b> |             | <b>1.092.898.080.345</b> | <b>815.715.509.074</b>               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>294.832.525.912</b>   | <b>39.586.983.232</b>                |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>271.185.022.575</b>   | <b>15.939.479.895</b>                |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn   | 316        | 17          | 221.151.000.000          | -                                    |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                              | 318        | 18          | 658.981.683              | 535.758.012                          |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn   | 320        |             | 29.726.391.372           | 143.937.772                          |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                     | 321        |             | 5.099.225.000            | 610.294.905                          |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                  | 322        | 19          | 7.159.442.939            | 12.522.155.946                       |
| 11. Phải trả người lao động  | 323        |             | 98.333.493               | 90.545.993                           |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 324        |             | 89.021.651               | 35.265.351                           |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn  | 325        |             | 1.632.939.107            | 384.221.300                          |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                           | 329        |             | 5.569.687.330            | 1.617.300.616                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>   | <b>340</b> |             | <b>23.647.503.337</b>    | <b>23.647.503.337</b>                |
| 5. Phải trả người bán dài hạn  | 347        |             | 147.503.337              | 147.503.337                          |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                            | 353        | 20          | 23.500.000.000           | 23.500.000.000                       |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410)</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>798.065.554.433</b>   | <b>776.128.525.842</b>               |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> |             | <b>798.065.554.433</b>   | <b>776.128.525.842</b>               |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 411        |             | 701.001.650.000          | 667.622.970.000                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 414        |             | 9.912.173.038            | 7.172.505.558                        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                            | 415        |             | 12.374.434.993           | 9.634.767.513                        |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                     | 416        |             | 2.462.261.955            | 2.462.261.955                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối  | 417        | 21          | 62.384.849.008           | 79.396.595.064                       |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                       | 418        |             | 9.930.185.439            | 9.839.425.752                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ<br/>VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.092.898.080.345</b> | <b>815.715.509.074</b>               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   | Mã số   | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND        |                          |
|---|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |   |                   |                          |                          |
| 5.  | Ngoại tệ các loại   | 005               | 2.104.347                | 2.375.905                |
| 6.  | Cổ phiếu đang lưu hành (Số cổ phiếu)  | 006               | 70.100.165               | 66.762.297               |
| 8.  | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                       | 008               | 155.232.790.000          | 299.759.820.000          |
| 9.  | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                      | 009               | 2.772.660.000            | -                        |
| 12.   | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                      | 012               | 184.212.840.000          | -                        |
|   | Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác   |                   | 6.305.400.040            | 11.908.475               |
|   | Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác  |                   | 422.523.511.000          | 55.068.435.452           |
|   | Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác   |                   | 14.800.881.945           | -                        |
|   | Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác   |                   | 428.286.077              | 12.559.619               |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |   |                   |                          |                          |
| 1.  | Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                | 021               | 1.772.717.250.000        | 1.375.692.120.000        |
| a.  | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                              | <i>021.1</i>      | <i>1.582.826.360.000</i> | <i>1.197.721.520.000</i> |
| b.  | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                      | <i>021.2</i>      | <i>25.500.170.000</i>    | <i>-</i>                 |
| c.  | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>   | <i>021.3</i>      | <i>100.745.920.000</i>   | <i>141.729.520.000</i>   |
| e.  | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>   | <i>021.5</i>      | <i>63.644.800.000</i>    | <i>36.241.080.000</i>    |
| 2.  | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                | 022               | 33.555.930.000           | 127.093.480.000          |
| a.  | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>   | <i>022.1</i>      | <i>19.738.660.000</i>    | <i>-</i>                 |
| b.  | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | <i>022.2</i>      | <i>13.817.270.000</i>    | <i>-</i>                 |
| d.  | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>    | <i>022.4</i>      | <i>-</i>                 | <i>127.093.480.000</i>   |
| 3.  | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 023               | -                        | 172.750.000              |



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**  
**tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| 7. Tiền gửi của khách hàng  | 026   | 309.546.760.425   | 123.794.534.066   |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | 279.891.253.700   | 111.024.554.844   |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 028   | 29.652.052.516    | -                 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 029   | 3.454.209         | 12.769.979.222    |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 | 3.454.209         | 12.769.979.222    |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 210.040.516.561   | 19.353.718.822    |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | 210.040.516.561   | 19.353.718.822    |
| 13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán  | 036   | 99.506.243.864    | 104.437.969.931   |
| 13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng  | 036A  | 99.502.169.000    | 104.437.969.931   |
| 13.2. Phải trả khác của khách hàng  | 036B  | 4.074.864         | -                 |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu số B02 - CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                               | Mã số | Thuyết minh   | 2016<br>VND | 2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |                        |                        |
|-------------------------------|-------|---|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b> |       |   |             |                                |                        |                        |
| 1.1.                          |       | Lãi từ các tài sản sản chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ       | 01          | 123.563.161.050                | 133.969.585.214        |                        |
| a.                            |       | Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                            | 01.1        | 22(a)                          | 100.197.448.827        | 122.346.683.741        |
| c.                            |       | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ      | 01.3        | 22(b)                          | 23.365.712.223         | 11.622.901.473         |
| 1.2.                          |       | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 02          |                                | 57.250.281             | 148.584.474            |
| 1.3.                          |       | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                  | 03          | 22(c)                          | 28.010.896.354         | 9.910.283.836          |
| 1.6.                          |       | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                              | 06          |                                | 21.052.417.054         | 6.856.642.093          |
| 1.7.                          |       | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán            | 07          |                                | 3.012.434.900          | 8.454.900.000          |
| 1.9.                          |       | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                | 09          |                                | 2.029.477.915          | 927.991.825            |
| 1.10.                         |       | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                  | 10          |                                | 7.015.454.545          | 4.175.188.963          |
| 1.11.                         |       | Thu nhập hoạt động khác   | 11          |                                | 2.679.792.926          | 21.441.655             |
|                               |       | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                       | <b>20</b>   |                                | <b>187.420.885.025</b> | <b>164.464.618.060</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |       |   |             |                                |                        |                        |
| 2.1.                          |       | Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                              | 21          |                                | 62.110.783.414         | 45.843.466.679         |
| a.                            |       | Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                             | 21.1        | 23(a)                          | 46.533.969.619         | 42.682.860.816         |
| b.                            |       | Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ       | 21.2        | 23(b)                          | 15.576.813.795         | 3.069.295.773          |
| c.                            |       | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 21.3        |                                | -                      | 91.310.090             |
| 2.6.                          |       | Chi phí hoạt động tự doanh  | 26          |                                | 1.771.342.985          | 1.623.489.478          |
| 2.7.                          |       | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                | 27          |                                | 9.686.635.993          | 3.544.837.500          |
| 2.8.                          |       | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán              | 28          |                                | 56.918.182             | -                      |
| 2.10.                         |       | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                  | 30          |                                | 3.792.919.343          | 2.518.258.394          |
| 2.11.                         |       | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                    | 31          |                                | 3.861.708.200          | 3.962.233.805          |
| 2.12.                         |       | Chi phí khác  | 32          |                                | 1.908.756.767          | 93.499.243             |
|                               |       | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   | <b>40</b>   |                                | <b>83.189.064.884</b>  | <b>57.585.785.099</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B02 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 2016<br>VND           | 2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|---|------------|-------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |            |             |                       |                                |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 41         |             | -                     | 2.547.001                      |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42         |             | 1.172.685.134         | 1.700.745.223                  |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                       | 44         |             | 67.613.985            | -                              |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                           | <b>50</b>  |             | <b>1.240.299.119</b>  | <b>1.703.292.224</b>           |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |            |             |                       |                                |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52         |             | 10.726.017.809        | 197.917.100                    |
| 4.5. Chi phí tài chính khác   | 55         |             | -                     | 215.480.623                    |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                       | <b>60</b>  |             | <b>10.726.017.809</b> | <b>413.397.723</b>             |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | <b>62</b>  | <b>24</b>   | <b>30.359.750.461</b> | <b>22.988.335.379</b>          |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>     | <b>70</b>  |             | <b>64.386.350.990</b> | <b>85.180.392.083</b>          |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |            |             |                       |                                |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71         |             | 747.211.926           | 3.911.111.904                  |
| 8.2. Chi phí khác   | 72         |             | 126.603.618           | 382.728.800                    |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác<br/>(80 = 71 - 72)</b>               | <b>80</b>  |             | <b>620.608.308</b>    | <b>3.528.383.104</b>           |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>         | <b>90</b>  |             | <b>65.006.959.298</b> | <b>88.708.775.187</b>          |
| <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>  | <b>100</b> |             | <b>11.267.411.276</b> | <b>15.208.820.577</b>          |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 100.1      | 25          | 11.267.411.276        | 15.208.820.577                 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu số B02 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 2016<br>VND           | 2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|---|------------|-------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                       | <b>200</b> |             | <b>53.739.548.022</b> | <b>73.499.954.610</b>          |
| 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                                    | 201        |             | 53.648.788.335        | 71.244.365.633                 |
| 11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát              | 203        |             | 90.759.687            | 2.255.588.977                  |
| <b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>1.578.629.069</b>  | <b>-</b>                       |
| 12.5 Lãi được chia từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 305        |             | 1.578.629.069         | -                              |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện (400 = 200 + 300)</b>                                  | <b>400</b> |             | <b>55.318.177.091</b> | <b>73.499.954.610</b>          |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu   | 401        |             | 55.227.417.404        | 71.244.365.633                 |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát                  | 402        |             | 90.759.687            | 2.255.588.977                  |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                               | <b>500</b> |             | <b>53.648.788.335</b> | <b>71.244.365.633</b>          |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) – (trình bày lại)                | 501        | 26          | 765                   | 1.233                          |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra

Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03b – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2016<br>VND           | 2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|--|-----------|-------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |           |             |                       |                                |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                   | <b>01</b> |             | <b>65.006.959.298</b> | <b>88.708.775.187</b>          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  | <b>02</b> |             | <b>5.660.721.360</b>  | <b>(5.460.919.363)</b>         |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03        |             | 2.558.029.199         | 2.915.767.267                  |
| - Các khoản dự phòng   | 04        |             | 15.742.386.575        | 3.005.788.670                  |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 10.726.017.809        | 197.917.100                    |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư  | 07        |             | (10.870.343.568)      | (11.580.392.400)               |
| - Dự thu tiền lãi  | 08        |             | (12.495.368.655)      | -                              |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02)</b> | <b>30</b> |             | <b>70.667.680.658</b> | <b>83.247.855.824</b>          |
| - Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ  | 31        |             | (65.904.866.597)      | (86.643.930.805)               |
| - Tăng các khoản cho vay   | 33        |             | (170.961.121.832)     | (146.676.579.003)              |
| - Tăng các khoản phải thu bán các TSTC   | 35        |             | (145.785.978.000)     | -                              |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu bán các dịch vụ CTCK cung cấp                         | 37        |             | 123.702.218.707       | (135.779.775.065)              |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác  | 39        |             | (45.478.969.563)      | 346.059.374                    |
| - Giảm các tài sản khác  | 40        |             | 22.868.395.427        | 8.859.938.517                  |
| - Giảm/(tăng) chi phí trả trước  | 42        |             | 974.853.779           | (2.691.241.869)                |
| - Thuế TNDN đã nộp   | 43        |             | (17.905.600.008)      | (14.715.327.689)               |
| - Lãi vay đã trả   | 44        |             | (10.126.234.811)      | (197.917.100)                  |
| - Tăng phải trả cho người bán  | 45        |             | 29.709.600.321        | -                              |
| - Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 47        |             | 1.243.324.653         | -                              |
| - Tăng phải trả, phải nộp khác   | 50        |             | 9.190.965.549         | 28.298.807.939                 |
| - Tăng trái phiếu phát hành  |           |             | 221.151.000.000       | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>60</b> |             | <b>23.345.268.283</b> | <b>(265.952.109.877)</b>       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B03b – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số | Thuyết minh  | 2016<br>VND | 2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |                         |                      |
|--|-------|--|-------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>           |       |  |             |                                |                         |                      |
| 1.   |       | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                | 61          | (2.060.831.273)                | (8.630.851.300)         |                      |
| 3.   |       | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63          | -                              | (51.500.000.000)        |                      |
| 5.   |       | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 65          | 16.141.200.839                 | 11.580.392.400          |                      |
|  |       | Mua công ty con  |             | -                              | (12.980.950.716)        |                      |
|  |       | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>70</b>   | <b>14.080.369.566</b>          | <b>(61.531.409.616)</b> |                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |       |  |             |                                |                         |                      |
| 1  |       | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                          | 71          | -                              | 306.930.000.000         |                      |
| 3  |       | Tiền vay gốc   | 73          | -                              | 185.543.344.722         |                      |
| 4  |       | Tiền chi trả nợ gốc vay  | 74          | -                              | (185.543.344.722)       |                      |
| 6  |       | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu   | 76          | (33.381.148.500)               | -                       |                      |
|  |       | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>80</b>   | <b>(33.381.148.500)</b>        | <b>306.930.000.000</b>  |                      |
| <b>IV.</b>   |       | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>                           | <b>90</b>   | <b>4.044.489.349</b>           | <b>(20.553.519.493)</b> |                      |
| <b>V.</b>  |       | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                    | <b>101</b>  | <b>1.175.678.266</b>           | <b>21.729.197.759</b>   |                      |
| <b>VI.</b>   |       | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)</b>                  | <b>103</b>  | <b>7</b>                       | <b>5.220.167.615</b>    | <b>1.175.678.266</b> |
|  |       | <b>Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu</b>   |             | <b>2016<br/>VND</b>            | <b>2015<br/>VND</b>     |                      |
|  |       | Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối   |             | 33.378.680.000                 | 60.692.970.000          |                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>2016<br/>VND</b>    | <b>2015<br/>VND</b>    |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                           |              |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 01           | 5.342.359.373.820      | 1.839.982.314.500      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 02           | (6.173.555.864.030)    | (2.364.428.588.700)    |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                            | 07           | 1.069.863.733.928      | 706.976.666.269        |
| Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng  |              | 1.959.435.870.528      | 805.544.210.666        |
| Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng  |              | (2.012.350.887.887)    | (892.502.036.983)      |
| <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>   | <b>20</b>    | <b>185.752.226.359</b> | <b>95.572.565.752</b>  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                           | <b>30</b>    | <b>123.794.534.066</b> | <b>28.221.968.314</b>  |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b><br><b>(40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b>    | <b>309.546.760.425</b> | <b>123.794.534.066</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mẫu B04 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/(giảm) trong năm |                         |                       |                         | Số dư cuối năm         |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|   | 1/1/2015<br>VND        | 1/1/2016<br>VND        | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND             | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2016<br>VND      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |                        |                        |                          |                         |                       |                         |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 300.000.000.000        | 667.622.970.000        | 367.622.970.000          | -                       | 33.378.680.000        | -                       | 667.622.970.000        | 701.001.650.000        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 3.966.195.125          | 7.172.505.558          | 3.206.310.433            | -                       | 2.739.667.480         | -                       | 7.172.505.558          | 9.912.173.038          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 6.428.457.080          | 9.634.767.513          | 3.206.310.433            | -                       | 2.739.667.480         | -                       | 9.634.767.513          | 12.374.434.993         |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 2.462.261.955          | 2.462.261.955          | -                        | -                       | -                     | -                       | 2.462.261.955          | 2.462.261.955          |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 76.084.171.142         | 79.396.595.064         | 71.244.365.633           | (67.931.941.711)        | 55.227.417.404        | (72.239.163.460)        | 79.396.595.064         | 62.384.849.008         |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | -                      | 9.839.425.752          | 9.839.425.752            | -                       | 90.759.687            | -                       | 9.839.425.752          | 9.930.185.439          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>388.941.085.302</b> | <b>776.128.525.842</b> | <b>455.119.382.251</b>   | <b>(67.931.941.711)</b> | <b>94.176.192.051</b> | <b>(72.239.163.460)</b> | <b>776.128.525.842</b> | <b>798.065.554.433</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra

Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 5 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

**(c) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 701.001.650.000 VND (31/12/2015: 667.622.970.000 VND).

**(d) Niêm yết**

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 70.100.165 cổ phiếu VIX (31/12/2015: 66.762.297 cổ phiếu) tương ứng với số vốn điều lệ nêu trên.

**(e) Cấu trúc tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                    | Giấy phép Thành lập và hoạt động   | Ngành hoạt động   | Vốn điều lệ  | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--------------------------------|--|---|--------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB | ▪ Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008<br>▪ Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2015 | Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán | 57,25 tỷ VND | 77,73%                           |

**(f) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 84 nhân viên (31/12/2015: 76 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) về Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210. Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo mẫu biểu mới của Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 28 - Số liệu so sánh).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Hiện tại Tập đoàn chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Tập đoàn cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### **(a) Cơ sở hợp nhất**

###### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

###### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

###### **(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

###### **(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(d);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(e); và
- Công ty phân loại tất cả các khoản nợ tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Tập đoàn không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Tập đoàn có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(v) Dự phòng TSTC**

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản cho vay và phải thu, Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các khoản lỗ tồn thất do suy giảm giá trị của TSTC, dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tập đoàn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Tập đoàn bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cuối kỳ kế toán, các khoản cho vay được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) do Bộ Tài chính ban hành.

| <u>Thời gian quá hạn</u>                       | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm   | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                               | 100%                      |

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| ▪ máy móc thiết bị                | 4 - 5 năm |
| ▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm    |
| ▪ thiết bị dụng cụ quản lý        | 4 - 5 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác   | 4 - 5 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

**(i) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(n) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Tập đoàn nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương, Tập đoàn chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **5. Quản trị rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

**(b) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

**(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|  | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (i)         | 5.170.621.104     | 1.073.649.265     |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ               | (ii)        | 110.000.000.000   | -                 |
| Các khoản cho vay                                | (iii)       | 317.637.700.835   | 146.676.579.003   |
| Các khoản phải thu                               | (iii)       | 177.863.179.113   | 150.755.619.964   |
|  |             | 610.671.501.052   | 298.505.848.232   |

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

|  | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>VND</b> | <b>2 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> |
|--|-----------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn              | 221.751.121.998                   | 241.166.100.000                            | 241.166.100.000                     | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 658.981.683                       | 658.981.683                                | 658.981.683                         | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 29.726.391.372                    | 29.726.391.372                             | 29.726.391.372                      | -                        | -                        | -                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 1.032.817.109                     | 1.032.817.109                              | 1.032.817.109                       | -                        | -                        | -                         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 5.569.687.330                     | 5.569.687.330                              | 5.569.687.330                       | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 147.503.337                       | 147.503.337                                | -                                   | -                        | 147.503.337              | -                         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn  | 23.500.000.000                    | 23.500.000.000                             | -                                   | -                        | 23.500.000.000           | -                         |
|  | <b>282.386.502.829</b>            | <b>301.801.480.831</b>                     | <b>278.153.977.494</b>              | <b>-</b>                 | <b>23.647.503.337</b>    | <b>-</b>                  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

|  | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>VND</b> | <b>2 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> |
|--|-----------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 535.758.012                       | 535.758.012                                | 535.758.012                         | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 143.937.772                       | 143.937.772                                | 143.937.772                         | -                        | -                        | -                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 384.221.300                       | 384.221.300                                | 384.221.300                         | -                        | -                        | -                         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 1.617.300.616                     | 1.617.300.616                              | 1.617.300.616                       | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 147.503.337                       | 147.503.337                                | -                                   | -                        | 147.503.337              | -                         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn  | 23.500.000.000                    | 23.500.000.000                             | -                                   | -                        | 23.500.000.000           | -                         |
|  | <b>26.328.721.037</b>             | <b>26.328.721.037</b>                      | <b>2.681.217.700</b>                | <b>-</b>                 | <b>23.647.503.337</b>    | <b>-</b>                  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tập đoàn.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

|  | Giá trị ghi sổ    |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                   |                   |
| <i>Tài sản tài chính</i>                         |                   |                   |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 5.170.621.104     | 1.073.649.265     |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ      | 110.000.000.000   | -                 |
| Cho vay ký quỹ                                   | 259.324.794.895   | 121.429.108.050   |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                   | 4.038.531.535     | 3.618.090.445     |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i>                     |                   |                   |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | 221.151.000.000   | -                 |

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có ảnh hưởng tới kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tập đoàn là 208.404 triệu VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tập đoàn sẽ tăng 7.668 triệu VND hoặc giảm 9.212 triệu VND.

## **6. Báo cáo bộ phận**

### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán chứng khoán cho vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|   | Hoạt động môi giới    |                                | Hoạt động tự doanh     |                                | Hoạt động kinh doanh<br>nguồn vốn |                                | Tổng                   |                                |
|---|-----------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|   | 2016<br>VND           | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) | 2016<br>VND            | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) | 2016<br>VND                       | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) | 2016<br>VND            | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) |
| Doanh thu hoạt động   |                       |                                |                        |                                |                                   |                                |                        |                                |
| - Lãi từ các TSTC ghi<br>nhận thông qua lãi lỗ và<br>tài sản tài chính phái<br>sinh | -                     | -                              | 123.563.161.050        | 133.969.585.214                | -                                 | -                              | 123.563.161.050        | 133.969.585.214                |
| - Lãi từ TSTC nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn   | -                     | -                              | 57.250.281             | 148.584.474                    | -                                 | -                              | 57.250.281             | 148.584.474                    |
| - Lãi từ các khoản cho<br>vay và phải thu   | -                     | -                              | -                      | -                              | 28.010.896.354                    | 9.910.283.836                  | 28.010.896.354         | 9.910.283.836                  |
| - Doanh thu môi giới<br>chứng khoán   | 21.052.417.054        | 6.856.642.093                  | -                      | -                              | -                                 | -                              | 21.052.417.054         | 6.856.642.093                  |
| - Doanh thu bảo lãnh,<br>đại lý phát hành chứng<br>khoán                            | -                     | -                              | -                      | -                              | 3.012.434.900                     | 8.454.900.000                  | 3.012.434.900          | 8.454.900.000                  |
| - Doanh thu lưu ký<br>chứng khoán   | -                     | -                              | -                      | -                              | 2.029.477.915                     | 927.991.825                    | 2.029.477.915          | 927.991.825                    |
| - Doanh thu tư vấn tài<br>chính   | -                     | -                              | -                      | -                              | 7.015.454.545                     | 4.175.188.963                  | 7.015.454.545          | 4.175.188.963                  |
| - Thu nhập hoạt động<br>khác  | -                     | -                              | -                      | -                              | 2.679.792.926                     | 21.441.655                     | 2.679.792.926          | 21.441.655                     |
| - Doanh thu từ hoạt<br>động tài chính   | -                     | -                              | -                      | -                              | 1.240.299.119                     | 1.703.292.224                  | 1.240.299.119          | 1.703.292.224                  |
| <b>Tổng doanh thu của<br/>bộ phận</b>   | <b>21.052.417.054</b> | <b>6.856.642.093</b>           | <b>123.620.411.331</b> | <b>134.118.169.688</b>         | <b>43.988.355.759</b>             | <b>25.193.098.503</b>          | <b>188.661.184.144</b> | <b>166.167.910.284</b>         |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|  | Hoạt động môi giới     |                                | Hoạt động tự doanh      |                                | Hoạt động kinh doanh<br>nguồn vốn |                                | Tổng                    |                                |
|--|------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
|  | 2016<br>VND            | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) | 2016<br>VND             | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) | 2016<br>VND                       | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) | 2016<br>VND             | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) |
| Chi phí trực tiếp  |                        |                                |                         |                                |                                   |                                |                         |                                |
| - Lỗ các TSTC ghi nhận<br>thông qua lãi lỗ                       | -                      | -                              | (62.110.783.414)        | (45.843.466.679)               | -                                 | -                              | (62.110.783.414)        | (45.843.466.679)               |
| - Chi phí hoạt động<br>tự doanh                                  | -                      | -                              | (1.771.342.985)         | (1.623.489.478)                | -                                 | -                              | (1.771.342.985)         | (1.623.489.478)                |
| - Chi phí môi giới<br>chứng khoán                                | (9.686.635.993)        | (3.544.837.500)                | -                       | -                              | -                                 | -                              | (9.686.635.993)         | (3.544.837.500)                |
| - Chi phí hoạt động bảo<br>lãnh, đại lý phát hành<br>chứng khoán | -                      | -                              | -                       | -                              | (56.918.182)                      | -                              | (56.918.182)            | -                              |
| - Chi phí lưu ký chứng<br>khoán                                  | -                      | -                              | -                       | -                              | (3.792.919.343)                   | (2.518.258.394)                | (3.792.919.343)         | (2.518.258.394)                |
| - Chi phí tư vấn   | -                      | -                              | -                       | -                              | (3.861.708.200)                   | (3.962.233.805)                | (3.861.708.200)         | (3.962.233.805)                |
| - Chi phí khác   | -                      | -                              | -                       | -                              | (1.908.756.767)                   | (93.499.243)                   | (1.908.756.767)         | (93.499.243)                   |
| - Chi phí từ hoạt động<br>tài chính                              | -                      | -                              | -                       | -                              | (10.726.017.809)                  | (413.397.723)                  | (10.726.017.809)        | (413.397.723)                  |
| <b>Tổng chi phí</b>  | <b>(9.686.635.993)</b> | <b>(3.544.837.500)</b>         | <b>(63.882.126.399)</b> | <b>(47.466.956.157)</b>        | <b>(20.346.320.301)</b>           | <b>(6.987.389.165)</b>         | <b>(93.915.082.693)</b> | <b>(57.999.182.822)</b>        |
| <b>Kết quả kinh doanh<br/>của bộ phận</b>                        | <b>11.365.781.061</b>  | <b>3.311.804.593</b>           | <b>59.738.284.932</b>   | <b>86.651.213.531</b>          | <b>23.642.035.458</b>             | <b>18.205.709.338</b>          | <b>94.746.101.451</b>   | <b>108.168.727.462</b>         |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                     | Hoạt động môi giới |             | Hoạt động tự doanh |             | Hoạt động kinh doanh<br>nguồn vốn |             | Tổng             |                                |
|-------------------------------------|--------------------|-------------|--------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------|
|                                     | 2016<br>VND        | 2015<br>VND | 2016<br>VND        | 2015<br>VND | 2016<br>VND                       | 2015<br>VND | 2016<br>VND      | 2015<br>VND<br>(phân loại lại) |
| Chi phí không phân bổ               |                    |             |                    |             |                                   |             | (30.359.750.461) | (22.988.335.379)               |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh |                    |             |                    |             |                                   |             | 64.386.350.990   | 85.180.392.083                 |
| Thu nhập khác                       |                    |             |                    |             |                                   |             | 747.211.926      | 3.911.111.904                  |
| Chi phí khác                        |                    |             |                    |             |                                   |             | (126.603.618)    | (382.728.800)                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          |                    |             |                    |             |                                   |             | (11.267.411.276) | (15.208.820.577)               |
| Lợi nhuận thuần sau thuế            |                    |             |                    |             |                                   |             | 53.739.548.022   | 73.499.954.610                 |

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty hoạt động ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|--------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt           | 49.546.511        | 102.029.001                          |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.170.621.104     | 1.073.649.265                        |
|                    | 5.220.167.615     | 1.175.678.266                        |

**8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                         | 2016                                 |  | 2015                                 |  |
|-------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------------------|--|
|                         | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện<br>VND'000 | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện | Giá trị<br>giao dịch<br>thực hiện<br>VND'000 |
| Của Tập đoàn            |                                      |  |                                      |  |
| <i>Cổ phiếu</i>         | 60.981.178                           | 1.076.102.344                                | 132.418.008                          | 2.045.897.159                                |
| <i>Trái phiếu</i>       | 9.836.490                            | 2.204.727.309                                | -                                    | -  |
| <i>Chứng khoán khác</i> | 2.680                                | 211.184.444                                  | -                                    | -  |
| Của nhà đầu tư          |                                      |  |                                      |  |
| <i>Cổ phiếu</i>         | 863.236.416                          | 11.283.357.608                               | 351.324.718                          | 4.777.384.454                                |
| <i>Trái phiếu</i>       | -                                    | -  | 50                                   | 5.000.000                                    |
|                         | 934.056.764                          | 14.775.371.705                               | 483.742.776                          | 6.828.281.613                                |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                        | 31/12/2016      |                       | 31/12/2015      |                       |
|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Cổ phiếu niêm yết      | 262.776.712.961 | 309.216.693.460       | 187.501.657.540 | 172.264.187.200       |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 28.629.318.365  | (*)                   | 197.923.116.181 | (*)                   |
| Trái phiếu             | 110.000.000.000 | (*)                   | -               | (*)                   |
| Quyền mua chứng khoán  | 50.000.000.000  | (*)                   | -               | (*)                   |
|                        | 451.406.031.326 | (*)                   | 385.424.773.721 | (*)                   |

**(b) Các khoản cho vay**

|                                   | 31/12/2016      |                       | 31/12/2015      |                       |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Cho vay quỹ                       | 259.324.794.895 | (*)                   | 121.429.108.050 | (*)                   |
| Ứng trước tiền bán<br>chứng khoán | 58.312.905.940  | (*)                   | 25.247.470.953  | (*)                   |
|                                   | 317.637.700.835 | (*)                   | 146.676.579.003 | (*)                   |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp

|   | Số lượng   | 31/12/2016      |                    | Giá trị dự phòng VND | 31/12/2015           | Mức trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND |
|---|------------|-----------------|--------------------|----------------------|----------------------|--|
|   |            | Giá gốc VND     | Giá thị trường VND |                      | Giá trị dự phòng VND |  |
| <b>I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b> |            |                 |                    |                      |                      |  |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                |            |                 |                    |                      |                      |  |
| S99                                     | 1.894.495  | 13.450.450.137  | 9.283.025.500      | 4.167.424.637        | 3.027.520.337        | 1.139.904.300                            |
| SDA                                     | 825.658    | 7.030.521.683   | 3.302.632.000      | 3.727.889.683        | 13.053.385           | 3.714.836.298                            |
| CAV                                     | 676.120    | 43.291.913.750  | 39.214.960.000     | 4.076.953.750        | -                    | 4.076.953.750                            |
| GTN                                     | 1.100.002  | 21.890.021.079  | 18.260.033.200     | 3.629.987.879        | -                    | 3.629.987.879                            |
| MHC                                     | 674.705    | 7.180.200.000   | 4.264.135.600      | 2.916.064.400        | 5.153.570.353        | (2.237.505.953)                          |
| PTC                                     | 1.356.790  | 11.700.956.960  | 9.144.764.600      | 2.556.192.360        | -                    | 2.556.192.360                            |
| PCT                                     | 3.964.100  | 40.791.600.000  | 35.676.900.000     | 5.114.700.000        | -                    | 5.114.700.000                            |
| Cổ phiếu khác                           | 142.922    | 873.987.000     | 674.811.710        | 199.175.290          | 2.803.529.588        | (2.604.354.298)                          |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>           |            |                 |                    |                      |                      |  |
| Cổ phiếu khác                           | 200.304    | 4.314.024.090   | 4.121.782.900      | 192.241.190          | 6.141.731            | 186.099.459                              |
|   | 10.835.096 | 150.523.674.699 | 123.943.045.510    | 26.580.629.189       | 11.003.815.394       | 15.576.813.795                           |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

|   | <b>31/12/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu các dịch vụ cung cấp | 12.783.568.305    | 12.617.995.525    |

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

|                                 | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|---------------------------------|----------------|----------------|
|                                 | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Số dư đầu năm                   | 12.617.995.525 | 12.681.502.628 |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm | 165.572.780    | (63.507.103)   |
| Số dư cuối năm                  | 12.783.568.305 | 12.617.995.525 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản tài chính dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

|  | Địa chỉ   | Số lượng  | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng | Giá trị hợp lý<br>VND |
|--|---|-----------|----------|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:                     |   |           |          |                    |                       |          |                       |
| • Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam | Tầng 6, TTTM Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 5.000.000 | 50%      | 50%                | 50.000.000.000        | -        | 51.578.629.069        |
| Đầu tư dài hạn khác (i)                                      |   |           |          |                    | 1.500.000.000         | -        | (*)                   |
|  |   |           |          |                    | <u>51.500.000.000</u> | -        | <u>(*)</u>            |

- (i) Theo cam kết góp vốn thành lập công ty ngày 7 tháng 4 năm 2015 giữa các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (“ACS”), Tập đoàn sẽ góp 25 tỷ VND chiếm 10% sở hữu vào ACS. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã góp đủ 25 tỷ VND.

Theo thỏa thuận hợp tác ký kết giữa Tập đoàn và một đối tác của Tập đoàn, trong phần góp vốn trị giá 25 tỷ VND (tương đương 10% sở hữu) do Tập đoàn đầu tư vào ACS, Tập đoàn đóng góp 1,5 tỷ VND (tương đương 0,6% sở hữu) và đối tác của Tập đoàn đóng góp 23,5 tỷ VND (tương đương 9,4% sở hữu). Mỗi bên nhận toàn bộ lợi ích và chịu toàn bộ rủi ro đối với phần đầu tư của mình. Khoản tiền đã nhận được từ đối tác hợp tác và đã chuyển cho ACS được Tập đoàn ghi nhận tương ứng là phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 20) và tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 16).

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

|                               | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <b>TSCĐ hữu hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-------------------------------|-------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------------|
|                               | <b>VND</b>              | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                | <b>VND</b>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |  |                                 |                           |                  |
| Số dư đầu năm                 | 13.386.373.131          | 2.679.053.700                          | 1.402.499.650                   | 1.293.207.374             | 18.761.133.855   |
| Tăng trong năm                | -                       | 1.367.740.000                          | 75.717.273                      | 48.499.000                | 1.491.956.273    |
| Thanh lý                      | (1.688.095.497)         | -                                      | (66.575.681)                    | (47.462.360)              | (1.802.133.538)  |
| Phân loại lại                 | (138.045.630)           | -                                      | 138.045.630                     | -                         | -                |
| Số dư cuối năm                | 11.560.232.004          | 4.046.793.700                          | 1.549.686.872                   | 1.294.244.014             | 18.450.956.590   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |  |                                 |                           |                  |
| Số dư đầu năm                 | 11.396.068.070          | 452.187.289                            | 781.001.520                     | 660.821.258               | 13.290.078.137   |
| Khấu hao trong năm            | 480.306.474             | 379.310.002                            | 119.194.879                     | 167.036.374               | 1.145.847.729    |
| Thanh lý                      | (1.688.095.497)         | -                                      | (66.575.681)                    | (47.462.360)              | (1.802.133.538)  |
| Phân loại lại                 | 138.045.630             | -                                      | (121.325.089)                   | (16.720.541)              | -                |
| Số dư cuối năm                | 10.326.324.677          | 831.497.291                            | 712.295.629                     | 763.674.731               | 12.633.792.328   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |  |                                 |                           |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.990.305.061           | 2.226.866.411                          | 621.498.130                     | 632.386.116               | 5.471.055.718    |
| Số dư cuối năm                | 1.233.907.327           | 3.215.296.409                          | 837.391.243                     | 530.569.283               | 5.817.164.262    |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

|                               | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b> | <b>TSCĐ hữu hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-------------------------------|-------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------------|
|                               | <b>VND</b>              | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                | <b>VND</b>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |  |                                 |                           |                  |
| Số dư đầu năm                 | 11.230.143.131          | 2.679.053.700                          | 803.349.650                     | 563.531.074               | 15.276.077.555   |
| Tăng trong năm                | 2.156.230.000           | -                                      | 599.150.000                     | 1.060.964.300             | 3.816.344.300    |
| Phân loại lại                 | -                       | -                                      | -                               | (331.288.000)             | (331.288.000)    |
| Số dư cuối năm                | 13.386.373.131          | 2.679.053.700                          | 1.402.499.650                   | 1.293.207.374             | 18.761.133.855   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |  |                                 |                           |                  |
| Số dư đầu năm                 | 9.612.505.325           | 184.281.913                            | 763.627.639                     | 563.531.074               | 11.123.945.951   |
| Khấu hao trong năm            | 1.783.562.745           | 267.905.376                            | 17.373.881                      | 100.280.979               | 2.169.122.981    |
| Phân loại lại                 | -                       | -                                      | -                               | (2.990.795)               | (2.990.795)      |
| Số dư cuối năm                | 11.396.068.070          | 452.187.289                            | 781.001.520                     | 660.821.258               | 13.290.078.137   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |  |                                 |                           |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.617.637.806           | 2.494.771.787                          | 39.722.011                      | -                         | 4.152.131.604    |
| Số dư cuối năm                | 1.990.305.061           | 2.226.866.411                          | 621.498.130                     | 632.386.116               | 5.471.055.718    |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 11.688.130.788 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 12.427.293.893 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm máy vi tính |                |
|-------------------------------|----------------------|----------------|
|                               | 2016<br>VND          | 2015<br>VND    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 11.864.696.252       | 7.050.189.252  |
| Tăng trong năm                | 568.875.000          | 4.814.507.000  |
| Thanh lý                      | (976.989.881)        | -              |
| Số dư cuối năm                | 11.456.581.371       | 11.864.696.252 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 4.231.998.997        | 3.485.354.711  |
| Khấu hao trong năm            | 1.412.181.470        | 746.644.286    |
| Thanh lý                      | (976.989.881)        | -              |
| Số dư cuối năm                | 4.667.190.586        | 4.231.998.997  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 7.632.697.255        | 3.564.834.541  |
| Số dư cuối năm                | 6.789.390.785        | 7.632.697.255  |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 2.241.308.679 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 1.514.684.441 VND).

**15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                         | 2016<br>VND   | 2015<br>VND   |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm           | 3.618.090.445 | 3.421.658.147 |
| Tiền nộp thêm trong năm | 206.093.437   | -             |
| Lãi nhận được trong năm | 214.347.653   | 196.432.298   |
| Số dư cuối năm          | 4.038.531.535 | 3.618.090.445 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản tiền Tập đoàn thay mặt cho đối tác hợp tác đầu tư góp vốn vào ACS theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (Thuyết minh 12(i) và Thuyết minh 20).

**17. Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

Đây là khoản trái phiếu ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo, do Tập đoàn phát hành với kỳ hạn trái phiếu là 1 năm và trả lãi 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9 – 10%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu sẽ được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) ("các Ngân hàng Tham chiếu") tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3%/năm.

**18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                       | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 552.089.673       | 515.660.192                          |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 106.892.010       | 20.097.820                           |
|                                       | 658.981.683       | 535.758.012                          |

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5.007.099.293     | 11.645.288.025    |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 2.115.019.088     | 841.254.454       |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 37.324.558        | 35.613.467        |
|                            | 7.159.442.939     | 12.522.155.946    |

**20. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn**

Đây là khoản phải trả đối tác liên quan đến khoản góp vốn vào ACS theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (Thuyết minh 12(i) và Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**21. Lợi nhuận chưa phân phối**

|   | 2016<br>VND      | 2015<br>VND      |
|---|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm   | 79.396.595.064   | 76.084.171.142   |
| Sử dụng để tăng vốn trong năm (phát hành cổ phiếu thưởng) | (33.378.680.000) | (60.692.970.000) |
| Thay đổi tỉ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát         | -                | (826.350.845)    |
| Lợi nhuận trong năm                                       | 55.227.417.404   | 71.244.365.633   |
| Trích lập các quỹ   | (5.479.334.960)  | (6.412.620.866)  |
| Cổ tức đã trả trong năm                                   | (33.381.148.500) | -                |
|   | <hr/>            | <hr/>            |
| Số dư cuối năm  | 62.384.849.008   | 79.396.595.064   |

**22. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

| 2016                     | Số lượng<br>bán | Tổng giá trị bán  | Giá vốn bình<br>quân gia quyền<br>tính đến cuối<br>ngày giao dịch | Lãi bán<br>chứng khoán |
|--------------------------|-----------------|-------------------|---|------------------------|
|                          |                 | VND               | VND   | VND                    |
|                          |                 | 183.574.211.175   | 149.696.099.939   | 33.878.111.236         |
| Cổ phiếu niêm yết        | 542.972.034     | 308.675.138.024   | 274.419.364.124   | 34.255.773.900         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 18.383.947      | 488.201.000.000   | 484.118.500.000   | 4.082.500.000          |
| Trái phiếu niêm yết      | 4.500.000       | 389.896.560.213   | 380.009.876.663   | 9.886.683.550          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 384.545         | 523.183.325.205   | 505.088.945.064   | 18.094.380.141         |
| Tài sản tài chính khác   |                 |                   |   |                        |
|                          |                 | <hr/>             | <hr/>   | <hr/>                  |
|                          |                 | 1.893.530.234.617 | 1.793.332.785.790   | 100.197.448.827        |
| 2015                     | Số lượng<br>bán | Tổng giá trị bán  | Giá vốn bình<br>quân gia quyền<br>tính đến cuối<br>ngày giao dịch | Lãi bán<br>chứng khoán |
|                          |                 | VND               | VND   | VND                    |
|                          |                 | 684.555.652.900   | 601.892.694.342   | 82.662.958.558         |
| Cổ phiếu niêm yết        | 41.567.154      | 257.562.319.331   | 220.711.639.058   | 36.850.680.273         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 9.804.543       | 117.833.044.910   | 115.000.000.000   | 2.833.044.910          |
| Tài sản tài chính khác   |                 |                   |   |                        |
|                          |                 | <hr/>             | <hr/>   | <hr/>                  |
|                          |                 | 1.059.951.017.141 | 937.604.333.400   | 122.346.683.741        |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

|              | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> |
|--------------|---------------------------|---|
| Cổ tức       | 10.870.343.568            | 11.580.392.400                                      |
| Trái tức     | 12.437.666.671            | -   |
| Lãi tiền gửi | 57.701.984                | 42.509.073  |
|              | <b>23.365.712.223</b>     | <b>11.622.901.473</b>                               |

**(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|   | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b><br><b>(Phân loại lại)</b> |
|---|---------------------------|---|
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ                         | 26.060.577.965            | 8.426.510.680                                       |
| Thu nhập lãi từ ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 1.950.318.389             | 1.483.773.156                                       |
|   | <b>28.010.896.354</b>     | <b>9.910.283.836</b>                                |

**23. Chi phí hoạt động**

**(a) Lỗ bán các TSTC**

| <b>2016</b>              | <b>Số lượng bán</b> | <b>Tổng giá trị bán</b> | <b>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</b> | <b>Lỗ bán chứng khoán</b> |
|--------------------------|---------------------|-------------------------|---|---------------------------|
|                          |                     | <b>VND</b>              | <b>VND</b>  | <b>VND</b>                |
| Cổ phiếu niêm yết        | 7.480.010           | 69.312.380.828          | 88.601.056.205  | (19.288.675.377)          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 6.930.900           | 69.651.000.000          | 87.903.587.000  | (18.252.587.000)          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 70                  | 70.000.000.000          | 72.694.027.800  | (2.694.027.800)           |
| Tài sản tài chính khác   |                     | 70.400.000.000          | 76.698.679.442  | (6.298.679.442)           |
|                          |                     | <b>279.363.380.828</b>  | <b>325.897.350.447</b>  | <b>(46.533.969.619)</b>   |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

| 2015              | Số lượng<br>bán | Tổng giá trị<br>bán<br>VND | Giá vốn bình<br>quân gia quyền<br>tính đến cuối<br>ngày giao dịch<br>VND | Lỗ bán<br>chứng khoán<br>VND |
|-------------------|-----------------|----------------------------|--|------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 23.486.984      | 365.200.044.000            | 407.882.904.816  | (42.682.860.816)             |

**(b) Chênh lệch giảm giá đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ**

|   | 2016<br>VND    | 2015<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|---|----------------|--------------------------------|
| Trích lập dự phòng giảm giá các TSTC (Thuyết minh 10) | 15.576.813.795 | 3.069.295.773                  |

**24. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán**

|  | 2016<br>VND    | 2015<br>VND    |
|--|----------------|----------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 10.806.546.306 | 7.025.946.887  |
| Chi phí bảo hiểm                           | 806.860.000    | 498.535.000    |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 2.441.453.793  | 1.583.643.719  |
| Chi phí thuê văn phòng                     | 4.711.859.547  | 3.383.147.726  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 1.163.287.523  | 868.531.514    |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 1.137.717.562  | 1.638.068.109  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 4.431.784.357  | 3.156.739.068  |
| Chi phí khác                               | 3.398.897.428  | 4.079.094.925  |
| Phân bổ lợi thế thương mại                 | 1.461.343.945  | 754.628.431    |
|  | 30.359.750.461 | 22.988.335.379 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 65.006.959.298            | 88.708.775.187            |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty               | 13.001.391.860            | 19.515.930.541            |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                   | 408.351.189               | 312.279.447               |
| Thu nhập không bị tính thuế (*)                    | (2.174.068.714)           | (2.547.686.328)           |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước               | -                         | 161.208.683               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | 31.736.941                | (2.232.911.766)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 11.267.411.276            | 15.208.820.577            |

(\*) Đây là khoản cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 10.870.343.568 VND (2015: 11.580.392.400 VND).

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2016 (2015: 22%).

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                               | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm (*) | 53.648.788.335            | 71.244.365.633            |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2016</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>2015</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>(trình bày lại)</b> | <b>2015</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>(theo báo cáo</b><br><b>trước đây)</b> |
|---|--------------------------------|--|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang                                   | 66.762.297                     | 30.000.000   | 30.000.000  |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm                               | 3.337.868                      | 27.765.407   | 21.543.313  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | <u>70.100.165</u>              | <u>57.765.407</u>  | <u>51.543.313</u>   |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <b>2016</b> | <b>2015</b><br><b>(trình bày lại)</b> | <b>2015</b><br><b>(theo báo cáo</b><br><b>trước đây)</b> |
|---|-------------|---------------------------------------|--|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 765         | 1.233                                 | 1.382  |

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|   | <b>Giá trị giao dịch</b>  |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại FTG – Công ty liên quan</b><br>Doanh thu từ phí lưu ký      | 550.000                   | 2.646.333                 |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b><br>Tiền lương, phụ cấp và thù lao | 5.921.423.628             | 4.450.807.793             |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**28. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

|  | <b>Mã số</b> | <b>31/12/2015<br/>(phân loại lại)</b> | <b>31/12/2015<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|--|--------------|---------------------------------------|--|
| Tiền                                       | 111.1        | 1.175.678.266                         | 124.970.212.332                                    |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ         | 112          | 385.424.773.721                       | -  |
| Đầu tư ngắn hạn                            |              | -                                     | 385.424.773.721                                    |
| Các khoản cho vay                          | 114          | 146.676.579.003                       | -  |
| Các khoản phải thu                         | 117          | 1.147.562.144                         | -  |
| Trả trước cho người bán                    | 118          | 48.889.010.400                        | 1.570.499.770                                      |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp              | 119          | 138.450.700.897                       | -  |
| Phải thu của khách hàng                    |              | -                                     | 25.499.927.725                                     |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |              | -                                     | 271.750.197.460                                    |
| Các khoản phải thu khác                    | 122          | 11.157.356.923                        | 182.173.782  |
| Tạm ứng                                    | 131          | 354.528.000                           | -  |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ         | 132          | 54.874.101                            | -  |
| Hàng tồn kho                               |              | -                                     | 54.874.101   |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 134          | 100.000                               | -  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 212.3        | 50.000.000.000                        | -  |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn  | 251          | 1.446.821.770                         | -  |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 212.4        | 1.500.000.000                         | 51.500.000.000                                     |
| Tài sản dài hạn khác                       | 255          | 23.500.000.000                        | 23.730.850.000                                     |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 318          | 535.758.012                           | 124.330.292.078                                    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 320          | 143.937.772                           | 291.441.109  |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324          | 35.265.351                            | -  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329          | 1.617.300.616                         | 1.652.565.967                                      |
| Phải trả người bán dài hạn                 | 347          | 147.503.337                           | -  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05 – CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**

|  | Mã số | 2015<br>VND<br>(phân loại lại)<br>VND | 2015<br>VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND |
|--|-------|---------------------------------------|---|
| Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                      | 01    | 133.969.585.214                       | -   |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 02    | 148.584.474                           | -   |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03    | 9.910.283.836                         | -   |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                |       | -                                     | 119.165.812.064                                   |
| Thu nhập hoạt động khác  | 11    | 21.441.655                            | 26.585.097.471                                    |
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 41    | 2.547.001                             | -   |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42    | 1.700.745.223                         | -   |
| Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                       | 21    | 45.843.466.679                        | -   |
| Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 26    | 1.623.489.478                         | -   |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 27    | 3.544.837.500                         | -   |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 30    | 2.518.258.394                         | -   |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                             | 31    | 3.962.233.805                         | -   |
| Chi phí khác   | 32    | 93.499.243                            | -   |
| Chi phí lãi vay  | 52    | 197.917.100                           | -   |
| Chi phí tài chính khác   | 55    | 215.480.623                           | -   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh                                   |       | -                                     | 57.999.182.822                                    |

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|  | Mã số | 2015<br>VND<br>(phân loại lại)<br>VND | 2015<br>VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND |
|--|-------|---------------------------------------|---|
| Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                          | 31    | (86.643.930.805)                      | -   |
| Tăng các khoản cho vay                                       | 33    | (146.676.579.003)                     | -   |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu bán các dịch vụ CTCK cung cấp | 37    | (135.779.775.065)                     | -   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác                          | 39    | 346.059.374                           | -   |
| Giảm các tài sản khác  | 40    | 8.859.938.517                         | -   |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                 |       | -                                     | (359.839.412.881)                                 |
| Biến động hàng tồn kho                                       |       | -                                     | (54.874.101)                                      |
| Tăng phải trả, phải nộp khác                                 | 50    | 28.298.807.939                        | 123.871.373.691                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                              | 90    | (20.553.519.493)                      | 75.019.046.259                                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                   | 101   | 21.729.197.759                        | 49.951.166.073                                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                  | 103   | 1.175.678.266                         | 124.970.212.332                                   |

**29. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

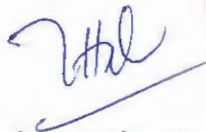
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà  
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc